

QUYẾT ĐỊNH
**Về việc giao chỉ tiêu, kế hoạch phát triển
kinh tế - xã hội, quốc phòng – an ninh năm 2018**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 14/12/2017 của Hội đồng nhân dân huyện Hoài Nhơn khóa XI, kỳ họp thứ 6 về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2018;

Xét đề nghị của Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị,


QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao chỉ tiêu, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng – an ninh năm 2018 cho các cơ quan, ban, phòng, đơn vị trong huyện và UBND các xã, thị trấn (có phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Thủ trưởng các cơ quan, ban, phòng, đơn vị trong huyện và Chủ tịch UBND các xã, thị trấn có trách nhiệm tổ chức thực hiện các chỉ tiêu năm 2018 đạt kết quả cao nhất.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Thủ trưởng các cơ quan, ban, phòng, đơn vị trong huyện và Chủ tịch UBND các xã, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT. Huyện ủy (b/c);
- TT. HĐND huyện;
- CT, các PCT UBND huyện;
- TT. UBND TQVN huyện;
- Các Ban của HĐND huyện;
- Chánh, Phó VP;
- Lưu: VT. 

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN



Cao Thanh Thương

QUỐC SỔ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU CỦA NGÀNH NÔNG NGHIỆP NĂM 2018
 Quyết định số MODA/QĐ-UBND ngày 18/12/2017 của UBND huyện Hoài Nhơn

TT	Xã, thị trấn	thực (Tấn)	Cây lúa						Cây ngô				Thủy sản			
			Cả năm		3 vụ/năm		2 vụ/năm		Cây ngô		Tổng cộng (tấn)	SL khai thác (tấn)	Tôm vụ chính		Sản lượng thủy sản khác (tấn)	Cá nước ngọt, lợ
			DT (ha)	NS (Tạ/ha)	DT (ha)	NS (Tạ/ha)	DT (ha)	NS (Tạ/ha)	DT (ha)	NS (Tạ/ha)			DT (ha)	SL (tấn)		
1	Hoài Sơn	10.304	1.584	59,7	1.054	57,2	530	64,7	135	62,8	2				2	
2	Hoài Châu Bắc	6.517	984	58,9	984	58,9			115	62,9	2				2	
3	Hoài Châu	7.510	1.089	61,5	855	58,0	234	74,1	130	63,1	2				2	
4	Hoài Phú	8.882	1.470	58,1	1.470	58,1			55	62,3	2				2	
5	Hoài Hào	6.140	930	60,1	830	58,6	100	72,1	90	61,9						
6	Tam Quan	2.691	356	67,0	63	57,8	293	69,0	50	61,6	237	70	17	90	75	
7	Tam Quan Bắc	662	101	65,9	11	60,0	90	66,6			14.530	14.150	25	175	175	
8	Tam Quan Nam	2.654	395	63,0			395	63,0	27	62,1	6.040	5.500	43	290	250	
9	Hoài Thanh Tây	3.695	418	61,8			418	61,8	180	61,9	4				4	
10	Hoài Thanh	3.928	424	66,4			424	66,4	180	62,0	6.000	6.000				
11	Hoài Tân	7.189	913	68,7			913	68,7	148	62,1	62	60			2	
12	Hoài Xuân	4.996	568	69,3			568	69,3	168	63,3	20	20				
13	Hoài Hương	1.847	255	68,6			255	68,6	16	62,8	13.620	13.500	5	60	60	
14	Hoài Mỹ	11.155	1.453	69,9			1.453	69,9	160	62,6	2.490	2.000	20	250	240	
15	Bồng Sơn	3.333	440	68,6			440	68,6	51	62,2	2				2	
16	Hoài Đức	10.244	1.393	69,3			1.393	69,3	95	62,5	2					
17	Hoài Hải										5.335	5.000	16	175	160	
Tổng cộng		91.747	12.773	64,0	5.267	58,1	7.506	68,2	1.600	62,5	48.350	46.300	125	1.040	960	50

(Chữ ký)



CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH DOANH THU THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ NĂM 2018
 (Kèm theo Quyết định số: 11004 /QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2017
 của UBND huyện Hoài Nhơn)

Đvt: Tỷ đồng

TT	Xã, thị trấn	KH 2017 (tỷ đồng)	Ghi chú
1	Tam Quan	2.750	
2	Bồng Sơn	4.186	
3	Hoài Sơn	94	
4	Hoài Châu Bắc	228	
5	Hoài Châu	58	
6	Tam Quan Bắc	2.928	
7	Tam Quan Nam	175	
8	Hoài Phú	47	
9	Hoài Hào	320	
10	Hoài Thanh Tây	320	
11	Hoài Thanh	105	
12	Hoài Tân	940	
13	Hoài Xuân	47	
14	Hoài Hương	456	
15	Hoài Đức	1.384	
16	Hoài Mỹ	170	
17	Hoài Hải	24	
	Tổng cộng	14.232	

Chỉ tiêu doanh thu Thương mại – Dịch vụ năm 2018 tăng bình quân 20,66% (theo giá so sánh 2010), tăng 20,1% (theo giá hiện hành) so với năm 2017.

Phụ lục số: 03



**CHỈ TIÊU GIÁ TRỊ SẢN XUẤT
CÔNG NGHIỆP - TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP NĂM 2018**
(Kèm theo Quyết định số 11001/QĐ-UBND ngày 18/12/2017
của UBND huyện Hoài Nhơn)

ĐVT: Tỷ đồng

STT	Xã, thị trấn	Kế hoạch năm 2018 (GSS 2010)	Ghi Chú
1	Bồng Sơn	2275,0	
2	Tam Quan	1330,0	
3	Tam Quan Bắc	1365,0	
4	Tam Quan Nam	56,0	
5	Hoài Sơn	150,5	
6	Hoài Châu Bắc	289,1	
7	Hoài Châu	29,8	
8	Hoài Phú	17,5	
9	Hoài Hảo	248,5	
10	Hoài Thanh Tây	246,7	
11	Hoài Thanh	50,4	
12	Hoài Tân	442,8	
13	Hoài Xuân	30,1	
14	Hoài Hương	42,0	
15	Hoài Đức	35,0	
16	Hoài Mỹ	24,5	
17	Hoài Hải	8,4	
Tổng cộng		6641,2	

Ghi chú: $Giá\ so\ sánh\ 2010 = Giá\ cố\ định\ 1994 \times 3,5$

Giá trị sản xuất công nghiệp - xây dựng năm 2018 tăng 25,3% so với năm 2017

Trong đó: Giá trị sản xuất Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp năm 2018

(theo giá so sánh 2010) tăng 21,31% so với năm 2017.



CHỈ TIÊU XÂY DỰNG “THÔN, KHỐI VĂN HÓA” NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 11001/QĐ-UBND ngày 18/12/2017

của UBND huyện Hoài Nhơn)

a. Chỉ tiêu xây dựng “Thôn văn hóa” được công nhận lần đầu:

TT	THÔN, KHỐI	Năm đăng ký	Ghi chú
1	Thôn Công Lương, xã Hoài Mỹ	2003	Đạt tiêu chuẩn năm 2017 (quy định thực hiện đạt 2 năm liên tục)
2	Thôn Lộ Diêu, xã Hoài Mỹ	2002	
TỔNG CỘNG: 02 THÔN			

b. Chỉ tiêu xây dựng “Thôn, khối văn hóa” của 17 xã, thị trấn:

TT	Xã, thị trấn	Tổng số thôn, khối	Đạt “Thôn, khối văn hóa” năm 2018	
			Số lượng	Tỷ lệ
1	Tam Quan Bắc	10	8	80%
2	Tam Quan Nam	7	6	85,7
3	Hoài Hương	11	9	81,8
4	Hoài Thanh	10	8	80%
5	Hoài Sơn	12	9	75%
6	Hoài Đức	10	8	80%
7	Hoài Châu Bắc	10	8	80%
8	Hoài Xuân	8	6	75%
9	Hoài Hải	5	4	80%
10	Hoài Châu	9	7	77,8%
11	Hoài Mỹ	11	8	72,7%
12	Hoài Phú	9	7	77,8%
13	Hoài Thanh Tây	10	8	80%
14	Hoài Tân	7	6	85,7%
15	Hoài Hào	6	5	83,3%
16	Bồng Sơn	11	9	81,8%
17	Tam Quan	9	8	88,9%
TỔNG CỘNG		155	124	80%

Trần



**CHỈ TIÊU XÂY DỰNG “XÃ ĐẠT CHUẨN VĂN HOÁ NÔNG THÔN MỚI”
THỊ TRẤN ĐẠT CHUẨN VĂN MINH ĐÔ THỊ” NĂM 2018**

Xem theo Quyết định số 11001/QĐ-UBND ngày 18/12/2017
của UBND huyện Hoài Nhơn)

*** Chỉ tiêu “Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới”:**

TT	Xã	Năm đăng ký	Chỉ tiêu	Ghi chú
01	Hoài Thanh Tây	2012	Được UBND huyện công nhận lần đầu “Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới” năm 2018	Năm 2017 được ghi nhận đạt năm thứ nhất (quy định thực hiện đạt 2 năm liên tục)
02	Hoài Mỹ	2016		
03	Hoài Phú	2016		
TỔNG CỘNG: 03 XÃ				

- 12 xã còn lại giữ vững “Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới”.

*** Chỉ tiêu xây dựng “Thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị”:**

TT	Thị trấn	Chỉ tiêu	Ghi chú
01	Tam Quan	Giữ vững “Thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị”	Được công nhận lần đầu năm 2015
02	Bồng Sơn	Được ghi nhận <i>Thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị</i> năm thứ nhất	Phát động đăng ký lại năm 2017

Thư



**CHI TIẾT XÂY DỰNG “CƠ QUAN, ĐƠN VỊ, DOANH NGHIỆP
ĐẠT CHUẨN VĂN HÓA” NĂM 2018**

*Xem theo Quyết định số 11001/QĐ-UBND ngày 18/12/2017
của UBND huyện Hoài Nhơn)*

Số cơ quan, đơn vị đăng ký	“Cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa” năm 2018	
	Số lượng	Tỷ lệ %
140	138/140	98,57

Chức

Phụ lục số: 07



**CHỈ TIÊU XÂY DỰNG TRƯỜNG
ĐẠT CHUẨN QUỐC GIA NĂM 2018**

*Kèm theo Quyết định số 14061/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2017
của UBND huyện Hoài Nhơn)*

TT	TÊN TRƯỜNG	GHI CHÚ
01	Trường Mẫu giáo Hoài Mỹ	
02	Trường TH số 2 Tam Quan Nam	
03	Trường THCS Tam Quan	
	Tổng cộng: 03 trường	

hnl



**CHỈ TIÊU THỰC HIỆN GIẢM TỶ SUẤT SINH
GIẢM TỶ LỆ SINH CON THỨ 3 TRỞ LÊN NĂM 2018**

định số 11001/QĐ-UBND ngày 18/12/2017 của UBND huyện Hoài Nhơn

TT	Xã, thị trấn	Tỷ suất sinh (‰)		Giảm mức sinh 2018 (%)	Tỷ lệ sinh con thứ 3 (%)		Giảm tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên 2018 (%)
		TH 2017	KH 2018		TH 2017	KH 2018	
1	Hoài Châu Bắc	7,90	7,89	0,01	10,84	10,75	0,09
2	Hoài Phú	8,49	8,47	0,02	17,07	16,17	0,90
3	Hoài Thanh	8,82	8,80	0,02	11,86	11,76	0,10
4	Hoài Sơn	10,02	9,99	0,03	12,96	12,76	0,20
5	Hoài Tân	10,09	10,06	0,03	13,13	12,92	0,21
6	Hoài Hương	10,36	10,32	0,04	14,44	14,11	0,33
7	TT Tam Quan	10,55	10,50	0,05	11,94	11,83	0,11
8	Hoài Châu	10,77	10,71	0,06	7,69	7,68	0,01
9	Tam Quan Bắc	10,99	10,92	0,07	10,70	10,62	0,08
10	Tam Quan Nam	11,46	11,38	0,08	9,74	9,71	0,03
11	Hoài Đức	11,61	11,51	0,10	12,83	12,64	0,19
12	TT Bồng Sơn	12,23	11,95	0,28	19,03	17,93	1,10
13	Hoài Hào	13,00	12,62	0,38	6,04	6,03	0,01
14	Hoài Mỹ	13,08	12,69	0,39	13,16	12,94	0,22
15	Hoài Xuân	14,55	14,12	0,43	8,28	8,26	0,02
16	Hoài Hải	18,38	17,68	0,70	21,28	18,85	2,43
17	Hoài Thanh Tây	19,21	18,27	0,94	15,13	14,66	0,47
Tổng cộng		11,68	11,58	0,10	12,94	12,74	0,20



CHỈ TIÊU GIẢM TỶ LỆ TRẺ EM DƯỚI 5 TUỔI BỊ SUY DINH DƯỠNG NĂM 2018

(Thẻ cân nặng/tuổi)

Quyết định số 11001/QĐ-UBND ngày 18/12/2017
của UBND huyện Hoài Nhơn

TT	Xã, thị trấn	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (%)		Chỉ tiêu giảm so với năm 2016 (%)
		Kết quả 2017	Chỉ tiêu 2018	
01	Hoài Sơn	11,93	11,23	0,70
02	Hoài Châu Bắc	11,35	10,88	0,47
03	Hoài Châu	11,30	10,80	0,50
04	Hoài Phú	11,64	11,04	0,60
05	Hoài Hảo	11,95	11,25	0,70
06	Tam Quan Bắc	10,71	10,21	0,50
07	Tam Quan	8,60	8,40	0,20
08	Tam Quan Nam	11,78	11,00	0,78
09	Hoài Thanh Tây	11,04	10,64	0,40
10	Hoài Thanh	9,48	9,20	0,28
11	Hoài Hương	12,32	11,52	0,80
12	Hoài Hải	11,43	10,93	0,50
13	Hoài Mỹ	12,08	11,38	0,70
14	Hoài Đức	11,11	10,61	0,50
15	Hoài Xuân	11,25	10,85	0,40
16	Hoài Tân	10,87	10,47	0,40
17	Bồng Sơn	9,30	9,10	0,20
Tổng cộng		11,00	10,50	0,50



CHỈ TIÊU THỰC HIỆN PHÁT TRIỂN ĐỐI TƯỢNG THAM GIA BẢO HIỂM Y TẾ NĂM 2018

Kiểm theo Quyết định số 11001/QĐ-UBND ngày 18/12/2017
của UBND huyện Hoài Nhơn)

TT	Xã, thị trấn	Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế (%)		Chỉ tiêu tăng so với năm 2017 (%)
		Kết quả 2017	Chỉ tiêu 2018	
01	Hoài Sơn	90,41	90,42	0,01
02	Hoài Châu Bắc	89,53	89,54	0,01
03	Hoài Châu	93,97	93,98	0,01
04	Hoài Phú	86,13	86,14	0,01
05	Hoài Hảo	89,54	89,55	0,01
06	Tam Quan Bắc	88,50	88,51	0,01
07	Tam Quan	94,00	94,01	0,01
08	Tam Quan Nam	100	100	0
09	Hoài Thanh Tây	91,64	91,65	0,01
10	Hoài Thành	100	100	0
11	Hoài Hương	80,53	85,00	4,47
12	Hoài Hải	100	100	0
13	Hoài Mỹ	100	100	0
14	Hoài Đức	83,70	85,00	1,3
15	Hoài Xuân	96,53	96,54	0,01
16	Hoài Tân	85,60	85,61	0,01
17	Bồng Sơn	88,40	88,41	0,01
Tổng cộng		90,83	91,00	0,17



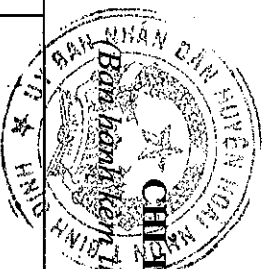
CHỈ TIÊU GIẢM HỘ NGHÈO NĂM 2018

Ban hành kèm theo Quyết định số 41004/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2017 của UBND huyện Hoai Nam

Phụ lục số: 109

TT	Xã, thị trấn	SỐ LIỆU CUỐI NĂM 2017			CHỈ TIÊU NĂM 2018			Tỷ lệ giảm (%)
		Dân cư (Hộ)	Hộ nghèo (Hộ)	Tỷ lệ (%)	Dân cư (Hộ)	Hộ nghèo (Hộ)	Tỷ lệ (%)	
1	Hoài Sơn	2,939	262	8.91	2,950	165	5.59	3.32
2	Hoài Châu Bắc	2,897	254	8.77	2,901	140	4.83	3.94
3	Hoài Châu	2,961	213	7.19	2,980	140	4.70	2.50
4	Hoài Phú	2,585	171	6.62	2,780	135	4.86	1.76
5	Hoài Hào	3,670	174	4.74	3,680	140	3.80	0.94
6	TT Tam Quan	3,149	206	6.54	3,160	150	4.75	1.79
7	Tam Quan Bắc	4,946	210	4.25	4,960	190	3.83	0.42
8	Tam Quan Nam	3,337	204	6.11	3,346	164	4.90	1.21
9	Hoài Thanh Tây	2,792	180	6.45	2,801	120	4.28	2.16
10	Hoài Thanh	3,148	300	9.53	3,160	175	5.54	3.99
11	Hoài Hương	4,521	288	6.37	4,555	210	4.61	1.76
12	Hoài Hải	1,749	177	10.12	1,749	120	6.86	3.26
13	Hoài Mỹ	3,625	236	6.51	3,640	175	4.81	1.70
14	Hoài Đức	4,081	348	8.53	4,098	210	5.12	3.40
15	Hoài Xuân	2,515	245	9.74	2,525	155	6.14	3.60
16	Hoài Tân	5,407	347	6.42	5,415	265	4.89	1.52
17	TT Bồng Sơn	5,255	389	7.40	5,260	255	4.85	2.55
Tổng cộng		59,577	4,204	7.06	59,960	2,909	4.85	2.20

9/1/18



CHIẾM MÙ GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM MỚI CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG NĂM 2018
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 4004/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2017 của UBND huyện Hoài Nhon)

Phụ lục số: 12

TT	Xã, thị trấn	Dân số (Người)	Chỉ tiêu giải quyết việc làm mới (người)	Ghi chú
1	Hoài Sơn	11,803	250	
2	Hoài Châu Bắc	11,037	280	
3	Hoài Châu	10,701	280	
4	Hoài Phú	10,465	260	
5	Hoài Hảo	14,163	310	
6	TT Tam Quan	13,039	280	
7	Tam Quan Bắc	20,099	390	
8	Tam Quan Nam	14,542	300	
9	Hoài Thanh Tây	11,890	280	
10	Hoài Thanh	14,053	290	
11	Hoài Hương	18,405	350	
12	Hoài Hải	7,836	180	
13	Hoài Mỹ	14,630	290	
14	Hoài Đức	16,281	300	
15	Hoài Xuân	10,587	200	
16	Hoài Tân	22,057	370	
17	TT Bông Sơn	20,253	390	
Tổng cộng		241,841	5,000	

Handwritten signature



CHI TIÊU TỶ LỆ LAO ĐỘNG QUA ĐÀO TẠO BỒI DƯỠNG NGHỀ NĂM 2018
Ban hành kèm theo Quyết định số 14004 /QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2017 của UBND huyện Hoai Nhon

Phụ lục số: 13

TT	Xã, thị trấn	Dân số (Người)	Lực lượng lao động năm 2017 (người)	Số người lao động qua đào tạo bồi dưỡng nghề (người)	Tỷ lệ lao động qua đào tạo bồi dưỡng nghề (%)
1	Hoài Sơn	11,803	6,629	4,375	66
2	Hoài Châu Bắc	11,037	6,415	4,106	64
3	Hoài Châu	10,701	6,218	4,042	65
4	Hoài Phú	10,465	6,511	4,297	66
5	Hoài Hào	14,163	7,905	5,217	66
6	TT Tam Quan	13,039	6,871	4,397	64
7	Tam Quan Bắc	20,099	11,465	7,338	64
8	Tam Quan Nam	14,542	8,152	5,380	66
9	Hoài Thanh Tây	11,890	6,827	4,369	64
10	Hoài Thanh	14,053	8,149	5,297	65
11	Hoài Hương	18,405	10,026	6,517	65
12	Hoài Hải	7,836	4,519	2,892	64
13	Hoài Mỹ	14,630	8,452	5,494	65
14	Hoài Đức	16,281	9,056	5,796	64
15	Hoài Xuân	10,587	5,415	3,520	65
16	Hoài Tân	22,057	12,845	8,221	64
17	TT Bông Sơn	20,253	11,184	7,381	66
Tổng cộng		241,841	136,639	88,815	65

Handwritten signature

**CHỈ TIÊU****GIÁM SÓ VỤ PHẠM PHÁP HÌNH SỰ NĂM 2018**

(Ban hành kèm theo Quyết định Số: 1104/QĐ-UBND,
ngày 18 tháng 12 năm 2017 của UBND huyện Hoài Nhơn)

SỐ TT	Xã, thị trấn	Phạm pháp hình sự giảm 10%	
		Năm 2017	Năm 2018
01	Bồng Sơn	08	07
02	Tam Quan	05	04
03	Hoài Tân	08	07
04	Tam Quan Bắc	08	07
05	Hoài Hương	11	10
06	Hoài Mỹ	02	02
07	Hoài Châu	03	03
08	Hoài Thanh	05	04
09	Hoài Đức	08	07
10	Hoài Hảo	04	03
11	Hoài Hải	02	02
12	Hoài Phú	03	03
13	Hoài Châu Bắc	02	02
14	Hoài Xuân	02	02
15	Tam Quan Nam	04	03
16	Hoài Thanh Tây	03	03
17	Hoài Sơn	03	03
Tổng cộng		81 vụ	72 vụ

Đạt

**CHỈ TIÊU****GIẢM TAI NẠN GIAO THÔNG NĂM 2017**

(Ban hành kèm theo Quyết định Số: 1001/QĐ-UBND,
ngày 18 tháng 12 năm 2017 của UBND huyện Hoài Nhơn)

SỐ TT	Xã, thị trấn	TNGT giảm 5 -10% trên cả 3 tiêu chí					
		Năm 2017			Năm 2018		
		Số vụ	Số người chết	Số người BT	Số vụ	Số người chết	Số người BT
01	Hoài Tân	11	5	10	10	4	9
02	Hoài Thanh Tây	9	4	6	8	4	5
03	Hoài Đức	3	0	4	3	0	4
04	Hoài Hương	1	1	0	1	1	0
05	Tam Quan Bắc	3	1	3	3	1	3
06	Tam Quan	5	2	3	5	2	3
07	Hoài Châu Bắc	2	1	5	2	1	5
08	Bồng Sơn	13	4	16	12	3	14
09	Tam Quan Nam	2	1	2	2	1	2
10	Hoài Châu	3	2	3	3	2	3
11	Hoài Hảo	5	4	3	5	4	3
12	Hoài Sơn	2	0	2	2	0	2
13	Hoài Hải	0	0	0	0	0	0
14	Hoài Mỹ	4	3	4	4	3	4
15	Hoài Phú	2	0	3	2	0	3
16	Hoài Thanh	1	0	1	1	0	1
17	Hoài Xuân	1	0	2	1	0	2
18	<i>Tổng cộng</i>	68	28	67	64	26	63

Đức